

Số: /QĐ-TTHA

Vạn Đức, ngày tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Trung tâm Y tế Hoài Ân.

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HOÀI ÂN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban Nhân tỉnh Gia Lai về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Hoài Ân;

Căn cứ Quyết định số 4618/QĐ-SYT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 (Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP) cho Trung tâm Y tế Hoài Ân theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Tổ chức – Hành chính và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Y tế;
- Trang TTĐT đơn vị;
- Lưu: VT, TC-KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Minh Phùng

Đơn vị: Trung tâm Y tế Hoài Ân.
Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTHA ngày tháng 12 năm 2025 của Trung tâm Y tế
Hoài Ân)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	TC NKP	Tổng cộng	Bệnh viện	Y tế xã	Khoa KSBT, HIV/AIDS, Y tế công cộng, Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	Phòng dân số
	Loại			130			
	Khoản			132	139	131	151
	Mã loại dự toán			Bổ sung			
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước						
I	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
1.1	Dự toán được giao		-17.843.689	0	-10.234.456	-7.602.929	-6.304
-	Kinh phí thực tự chủ tài chính		-17.843.689	0	-10.234.456	-7.602.929	-6.304
	Ngân sách nhà nước cấp/hỗ trợ chi thường xuyên, trong đó:		-17.843.689	0	-10.234.456	-7.602.929	-6.304
	+ Chi hoạt động thường xuyên bộ máy		-17.843.689	0	-10.234.456	-7.602.929	-6.304
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ tài chính						
1.2	Dự toán bị khấu trừ		0	0	0	0	0
1.3	Dự toán đơn vị được rút tại KBNN		-17.843.689	0	-10.234.456	-7.602.929	-6.304
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-17.843.689	0	-10.234.456	-7.602.929	-6.304
	Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025	13	-17.843.689	0	-10.234.456	-7.602.929	-6.304
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2.1	Dự toán được giao		2.108.527.200	933.912.720	957.303.360	170.333.280	46.977.840
a	Dự toán ngân sách nhà nước		1.821.495.421	656.703.004	951.936.701	165.885.882	46.969.834
-	KP thực hiện tự chủ tài chính						
-	KP không thực hiện tự chủ tài chính		1.821.495.421	656.703.004	951.936.701	165.885.882	46.969.834
	+Quỹ tiền thưởng		1.821.495.421	656.703.004	951.936.701	165.885.882	46.969.834
b	Sử dụng số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương để thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		287.031.779	277.209.716	5.366.659	4.447.398	8.006
2.2	Dự toán bị khấu trừ		0	0	0	0	0
2.3	Dự toán đơn vị được rút tại KBNN		1.821.495.421	656.703.004	951.936.701	165.885.882	46.969.834
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		1.821.495.421	656.703.004	951.936.701	165.885.882	46.969.834
	+Quỹ tiền thưởng	18	1.821.495.421	656.703.004	951.936.701	165.885.882	46.969.834
2.4	Sử dụng số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương để thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		287.031.779	277.209.716	5.366.659	4.447.398	8.006
	Phòng giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực nơi đơn vị sử dụng NS giao dịch		KBNN khu vực XV- Phòng giao dịch số 4				